

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế

Ngày 31/12/2025	22,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	16.4%	37.5%	27.2%

DT thuần Q4/25
31.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▼86.4 -73.2%
YoY: ▼36.0 -53.2%

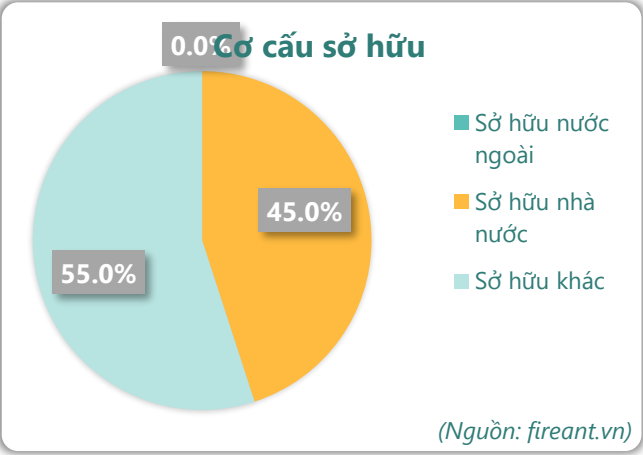
LN thuần Q4/25
12.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.45 310%
YoY: ▲ 3.50 38.9%

LN sau thuế Q4/25
12.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.51 330%
YoY: ▲ 3.76 43.8%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
10.3%
YoY: +/-▼ 1.4%

ROE 2025
4.5%
YoY: +/-▲ 0.4%

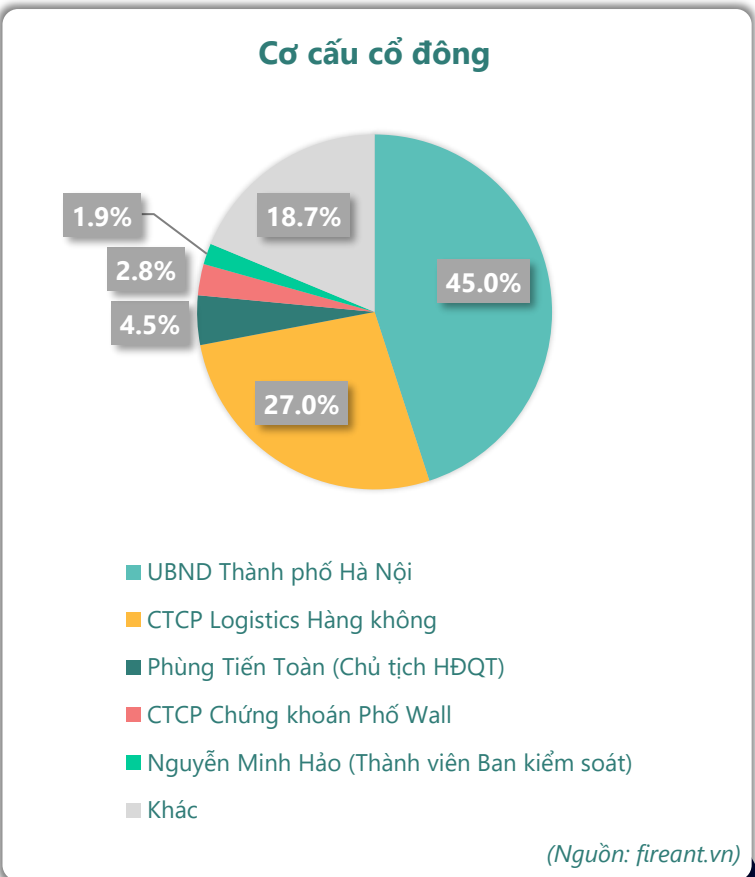
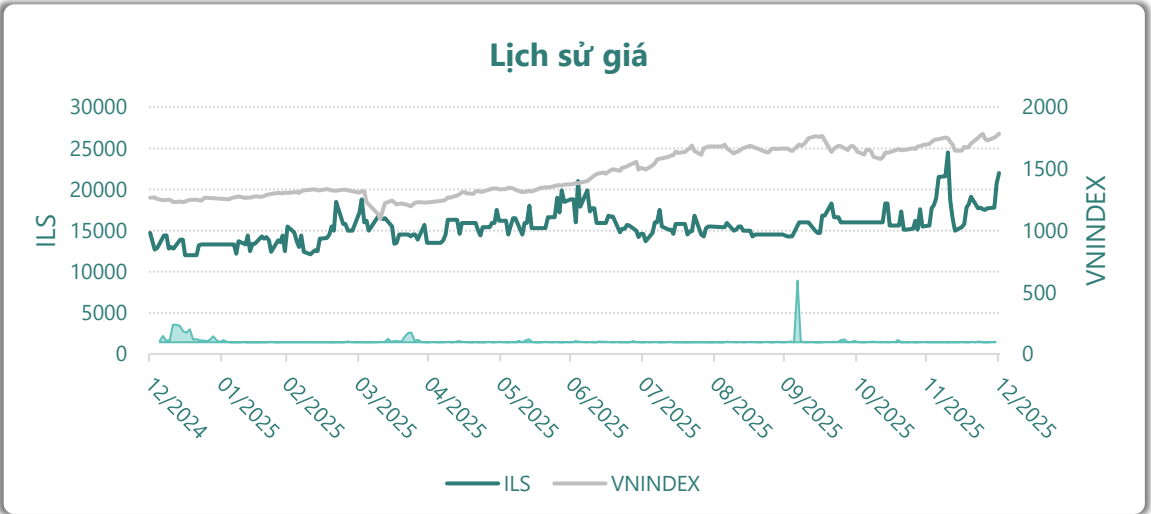
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	12,000 - 24,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	792
Số lượng CPLH (CP)	36,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	50,075
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.08)
EPS	445
P/E	49.5



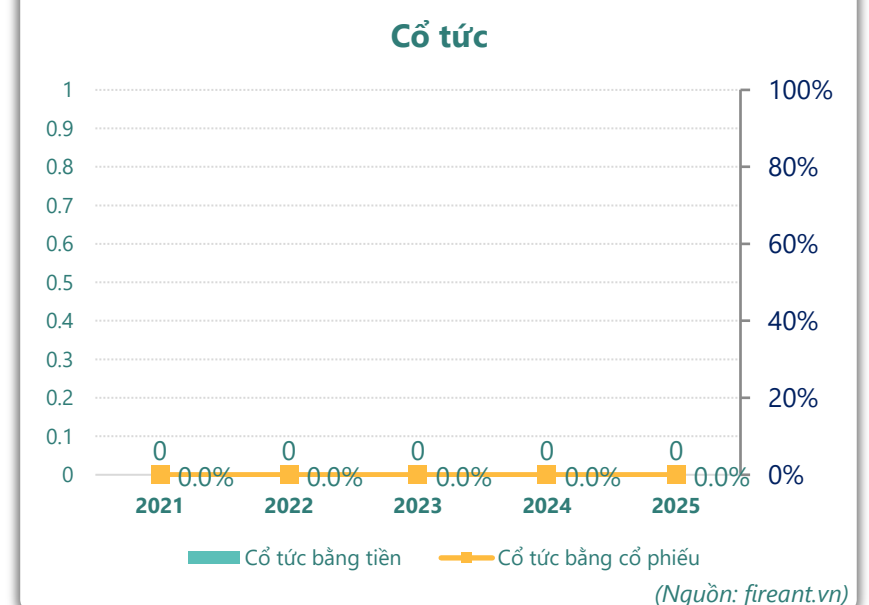
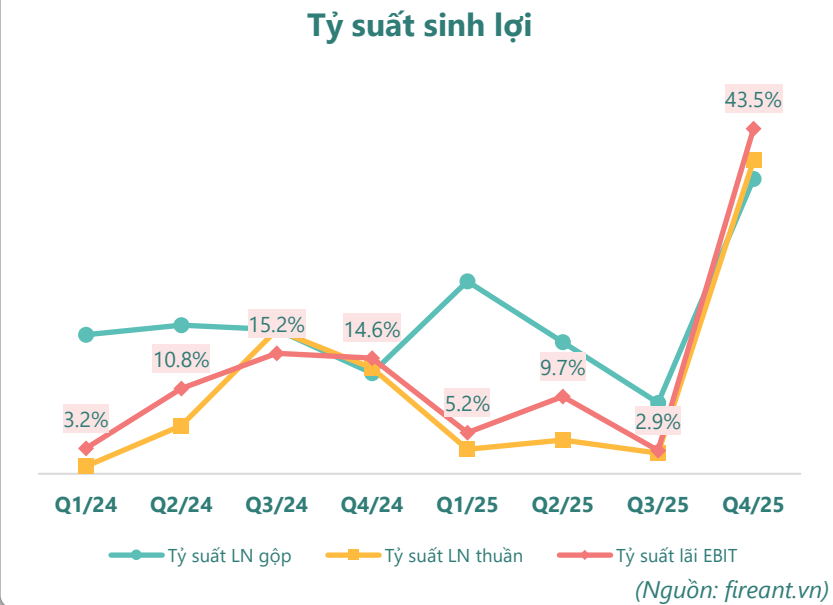
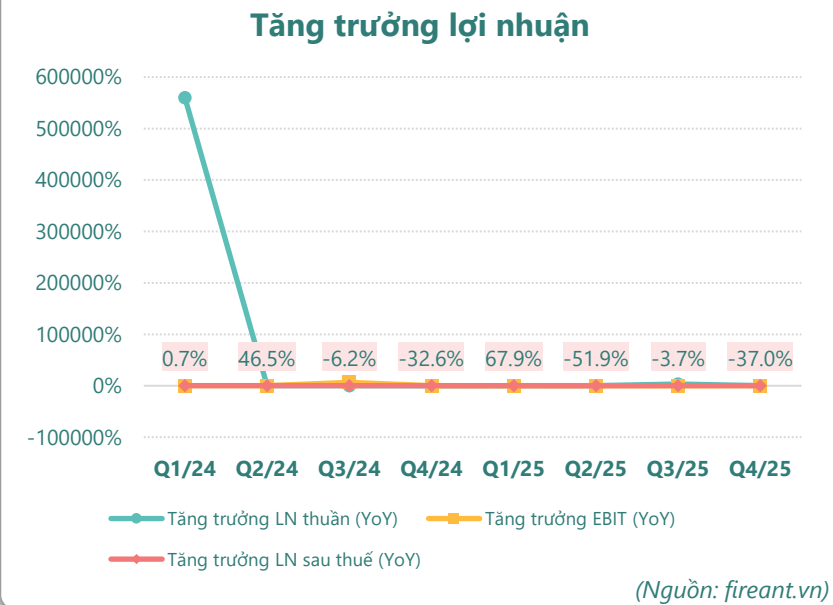
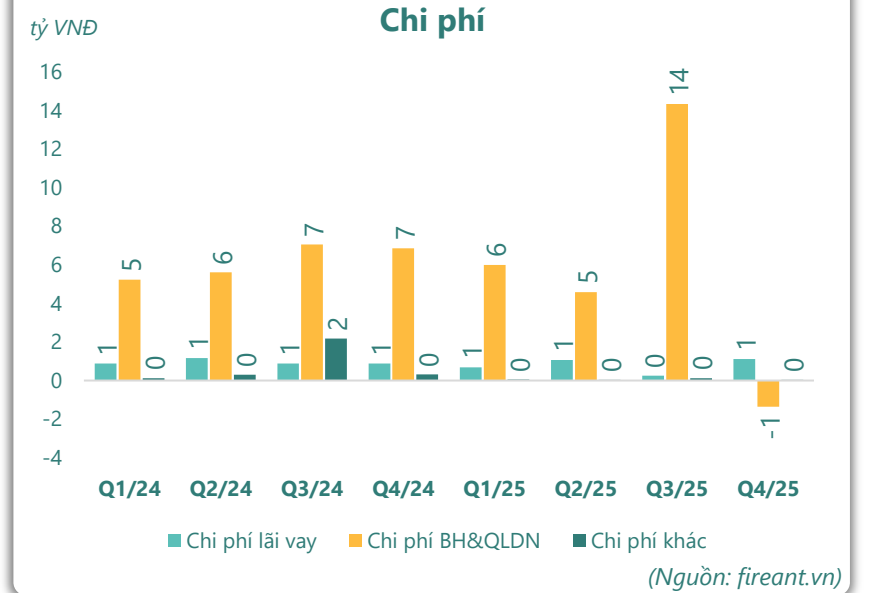
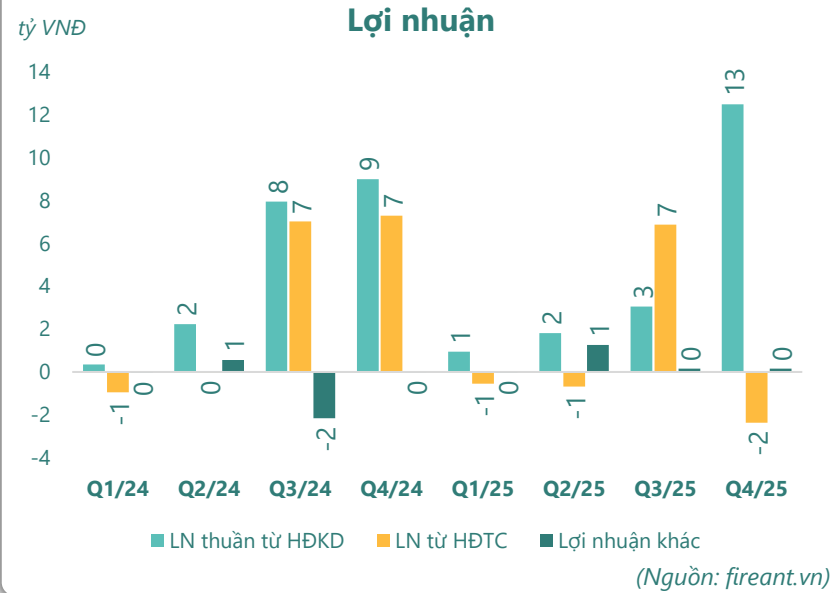
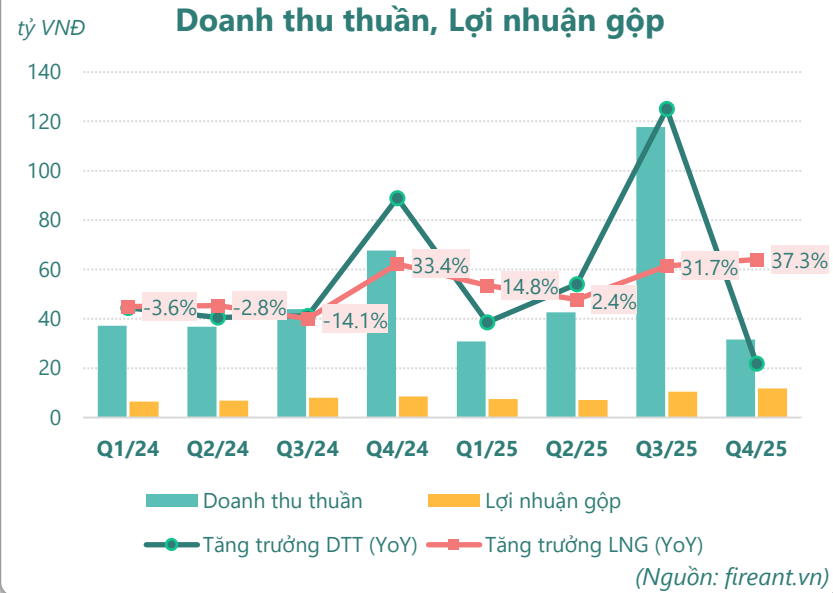
DT thuần 2025
223
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 38.0 20.2%

LN thuần 2025
18.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.10 -5.5%

LN sau thuế 2025
18.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.10 13.1%



KẾT QUẢ KINH DOANH



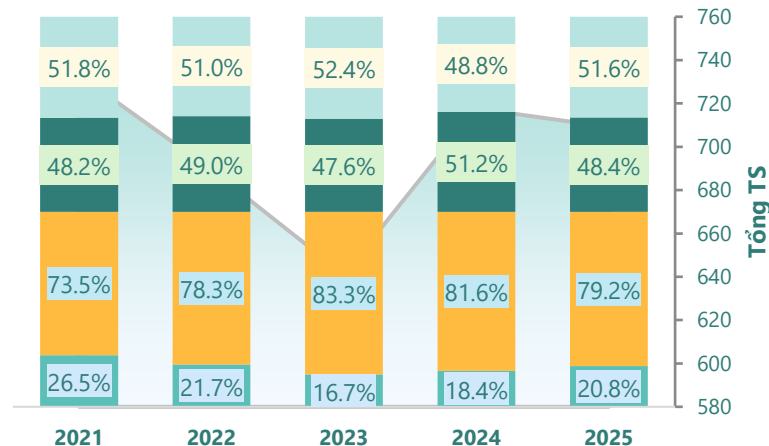


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

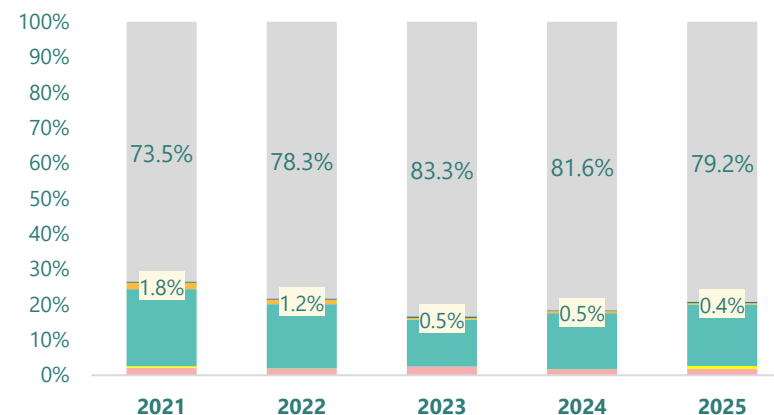
Tổng TS



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

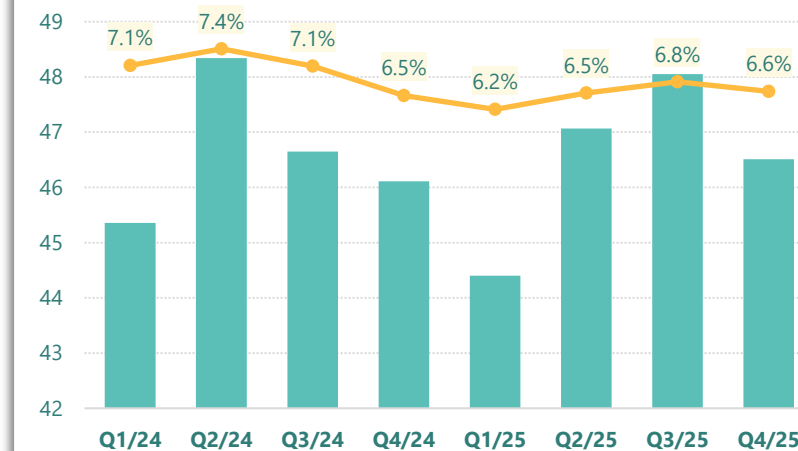


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

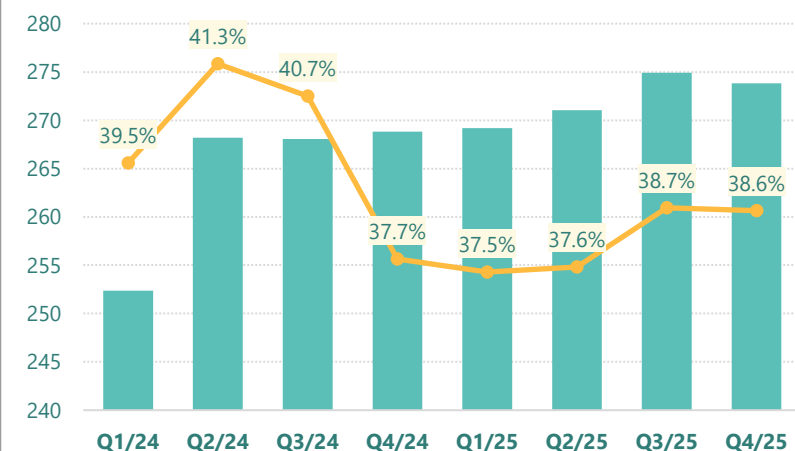


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

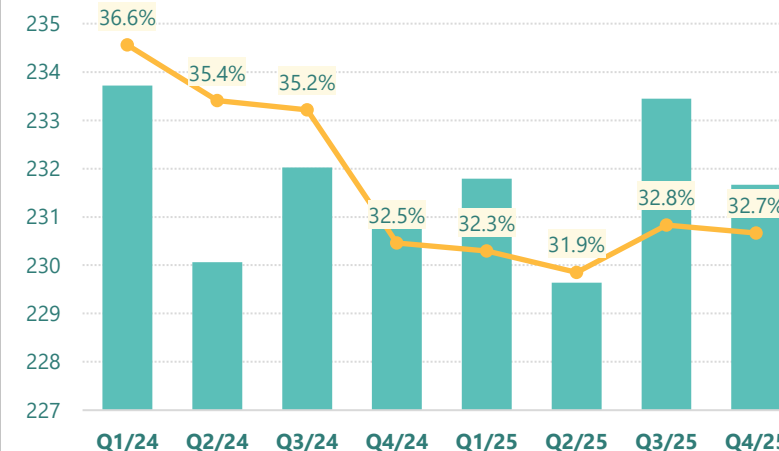


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

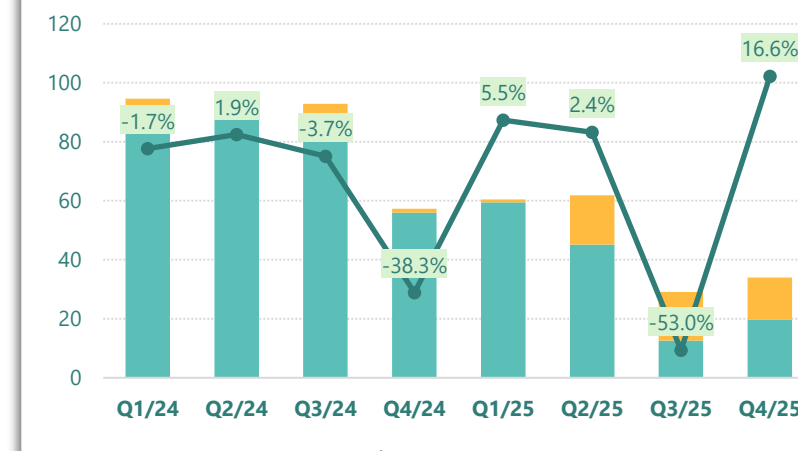


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



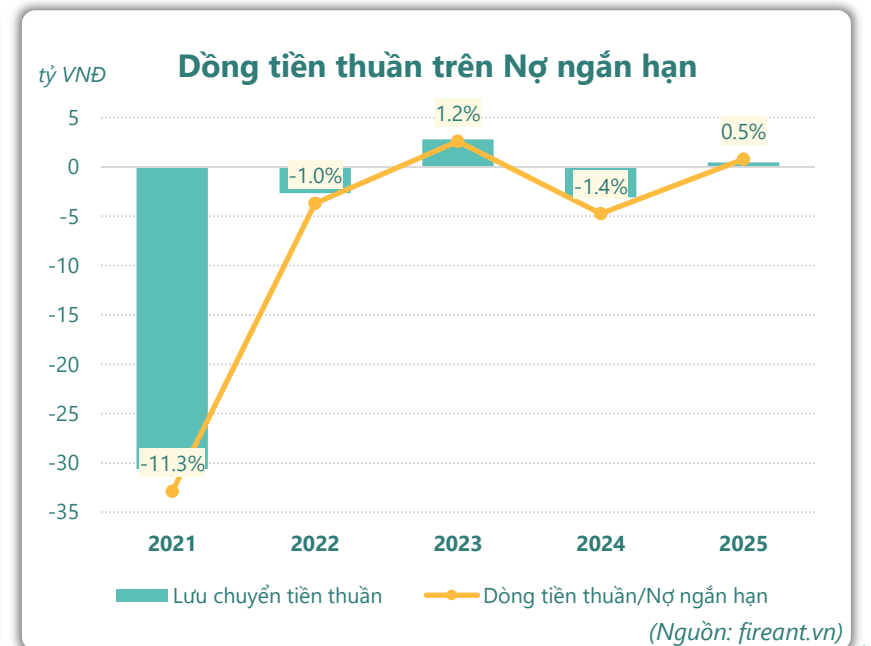
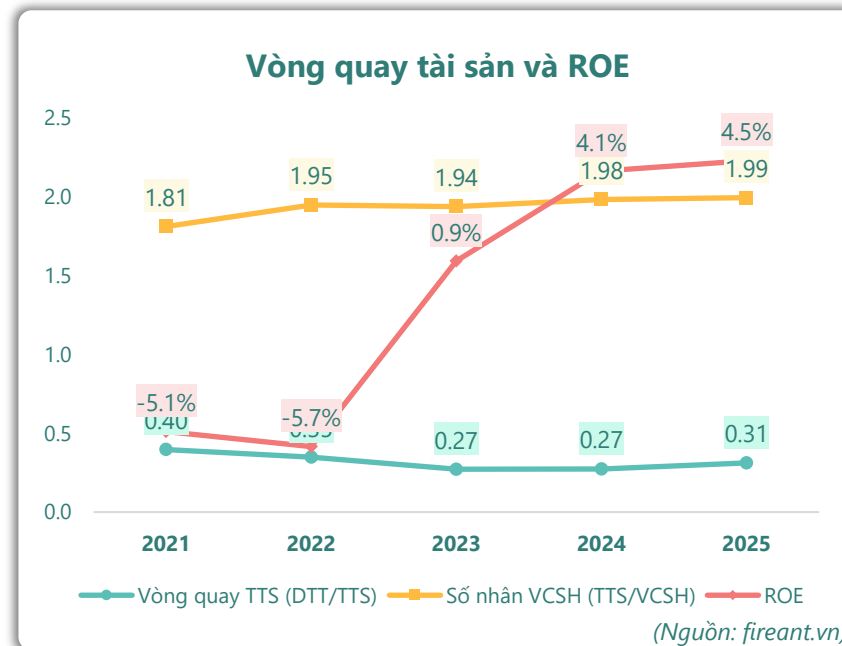
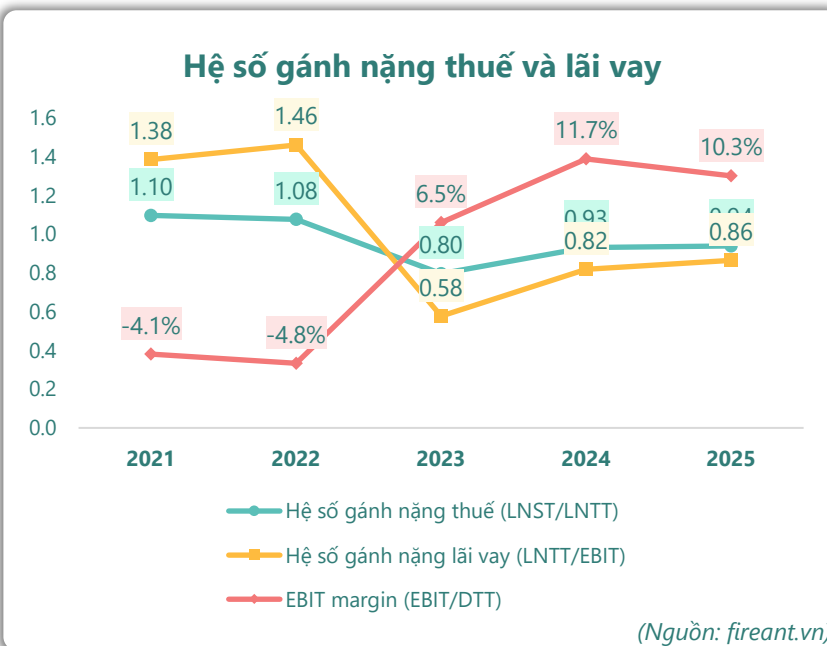
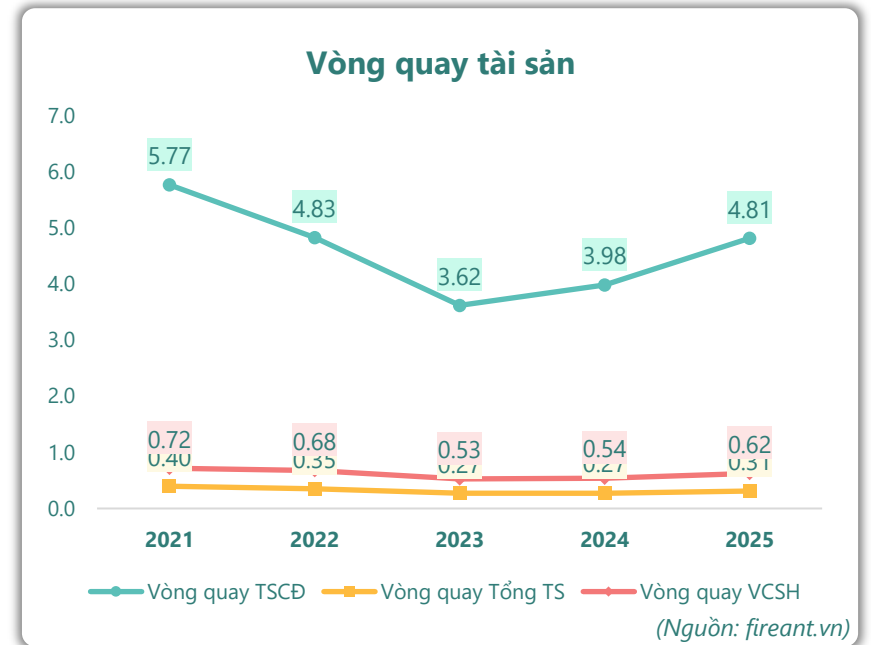
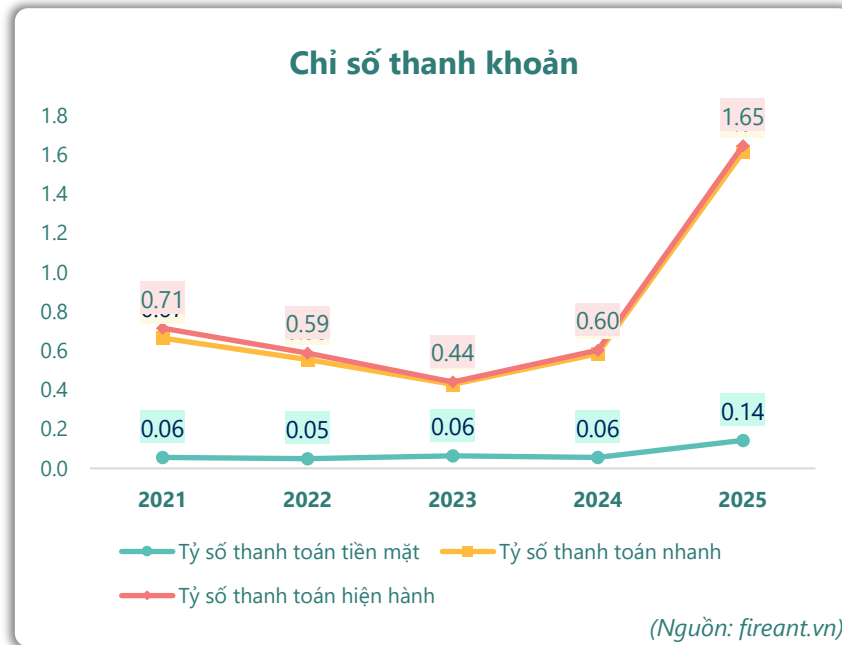
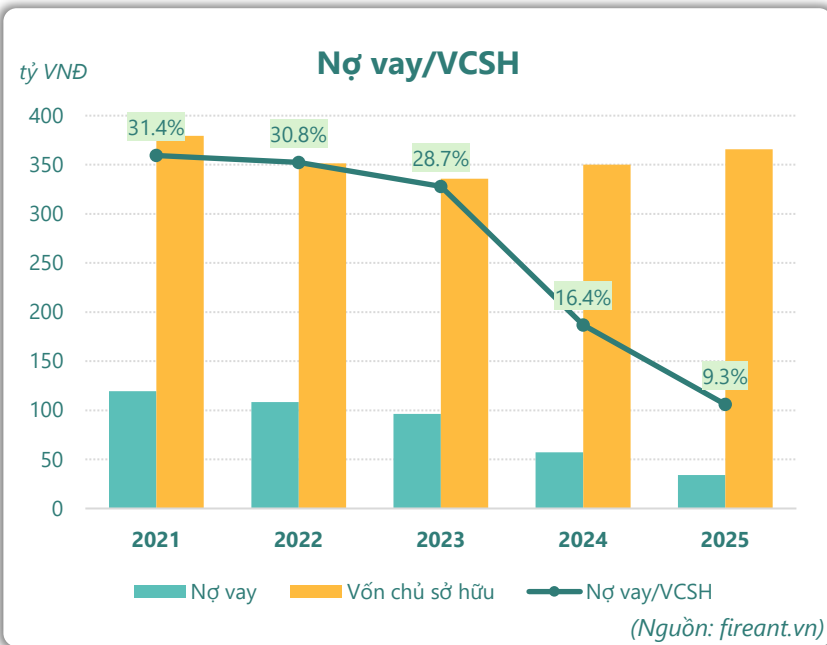
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	31.6	67.6	-53.2%	223	185	20.2%
Giá vốn hàng bán	19.9	59.0	-66.3%	186	155	19.7%
Lợi nhuận gộp	11.8	8.57	37.2%	36.8	30.0	22.9%
Doanh thu HĐTC	0.73	9.02	-91.9%	8.52	19.0	-55.1%
Chi phí TC	3.09	1.73	78.9%	5.25	6.00	-12.6%
Chi phí lãi vay	1.11	0.89	24.7%	3.13	3.93	-20.5%
LN trong công ty LKLD	1.76	0.00		1.76	1.14	54.9%
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	-1.35	6.86	-120%	23.6	24.7	-4.7%
LN thuần từ HĐKD	12.5	9.00	38.9%	18.3	19.4	-5.5%
Lợi nhuận khác	0.15	-0.02	870%	1.53	-1.66	192%
LN trước thuế	12.7	8.98	40.9%	19.8	17.7	12.0%
Lợi nhuận sau thuế	12.4	8.64	43.8%	18.6	16.5	13.1%
LNST của CĐ cty mẹ	11.5	8.05	42.7%	16.0	14.1	13.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.53	-36.3	2.60	-3.14	22.8	35.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	13.4	-12.0	0.32	4.87	8.00	-29.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2.03	33.1	0.85	2.89	-31.5	-13.9
Tiền đầu kỳ	11.5	27.5	12.3	16.1	20.7	20.0
Lưu chuyển tiền thuần	15.9	-15.1	3.77	4.62	-0.69	-7.23
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.01	0	0.00	0	0.02
Tiền cuối kỳ	27.5	12.3	16.1	20.7	20.0	12.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	709	718	-1.2%
Tài sản ngắn hạn	148	132	12.1%
Tiền và tương đương tiền	12.8	12.3	4.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.51	0.01	110000%
Phải thu ngắn hạn	123	114	8.3%
Hàng tồn kho	2.91	3.88	-25.0%
Tài sản ngắn hạn khác	3.00	1.63	83.5%
Tài sản dài hạn	562	586	-4.2%
Phải thu dài hạn	4.33	36.8	-88.2%
Tài sản cố định	46.5	46.1	0.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	274	269	1.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	232	230	0.9%
Tài sản dài hạn khác	5.17	4.49	15.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	343	368	-6.6%
Nợ ngắn hạn	89.7	219	-59.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	19.7	56.0	-64.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	11.1	19.9	-44.2%
Nợ dài hạn	254	149	70.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	14.3	1.24	1050%
Nguồn vốn chủ sở hữu	366	350	4.5%
Vốn chủ sở hữu	366	350	4.5%
Vốn điều lệ	360	360	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

